

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2021/DS-PT

Ngày: 27/4/2021

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất và
quyền về lối đi qua”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Phận.

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Mai – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 370/2020/TLPT-DS ngày 30 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và quyền về lối đi qua”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2020/DS-ST ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đặng Minh M, sinh năm 1990;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đặng Thị V, sinh năm 1971;
(có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Đ2, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1962; (vắng mặt)

- Bà Đoàn Thị A, sinh năm 1963; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Đ2, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- **Người kháng cáo:** Anh Đặng Minh M là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/12/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Đặng Minh M ủy quyền cho bà Đặng Thị V trình bày:

Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 205m² thuộc một phần thửa đất số 895, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã A, huyện T hiện do anh Đặng Minh M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của ông nội anh M là ông Đặng Văn N tặng cho anh M khoảng cách đây 6 năm. Anh M nhận đất và quản lý, sử dụng từ đó đến nay. Nguồn gốc đất là ông N nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn X năm nào không rõ, không biết giá tiền. Sau đó, đất này được đưa vào tập đoàn và Nhà nước khoán lại khoán lại phần đất này cho phía hộ gia đình ông N gồm 05 nhân khẩu được cấp khoán 1.100m²/nhA khẩu là 5.500m² nhưng thực tế phía hộ gia đình ông N được nhận phần đất lúa có diện tích 6.400m² do đất dư. Hộ gia đình ông N tại thời điểm được cấp đất có 05 nhân khẩu gồm: Đặng Văn N, Trần Thị N, Đặng Văn G, Đặng Thị V, Đặng Thị B. Hộ gia đình ông N nhận đất quản lý, sử dụng đến nay và đăng ký kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phía ông B, bà A đã cất nhà ở trên đất từ khoảng năm 2003. Lý do ông B, bà A cất nhà ở trên đất là do phía ông N cho ở nhờ nuôi vịt, ông N thỏa thuận cho ông B, bà A ở trên đất 2-3 năm thì phải có nghĩa vụ trả lại đất cho phía ông N. Đến năm 2006, ông N có yêu cầu ông B, bà A trả lại đất để sử dụng nhưng phía ông B, bà A hứa hẹn nhưng không trả.

Đến năm 2014, ông N tặng cho phần đất tranh chấp cho anh M. Thời điểm ông N tặng cho đất anh M thì không tiến hành đo đạc thực tế phần đất mà chỉ làm thủ tục chuyển quyền giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Nay có nhu cầu sử dụng đất nên anh M khởi kiện yêu cầu ông B, bà A có nghĩa vụ di dời toàn bộ tài sản trên đất trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 205m² (phần 5) thuộc thửa đất số 895, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã A, huyện T. Nguyên đơn đồng ý hỗ trợ chi phí di dời tài sản trên đất cho phía bị đơn số tiền là 15.000.000 đồng.

Về yêu cầu mở lối đi của bị đơn thì nguyên đơn không đồng ý và cũng không đồng ý tính giá trị thành tiền trong trường hợp bị đơn được chấp nhận yêu cầu.

Nguyên đơn đồng ý kết quả đo đạc thực tế ngày 17/5/2019 và kết quả định giá tài sản ngày 12/7/2019, ngày 21/8/2020 của Hội đồng định giá.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn B, bà Đoàn Thị A thống nhất trình bày:

Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 205m² thuộc thửa đất số 895, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã A, huyện T.

Nguồn gốc của phần đất tranh chấp là do tập đoàn cấp cho ông Nguyễn Văn Đ là cha của ông Nguyễn Văn B từ năm 1983, cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn Đ có 07 nhA khẩu, mỗi nhA khẩu được cấp 1.000m², tổng cộng 7.000m². Đến năm 1985, ông B kết hôn với bà A nên ông Đ cho ông B, bà A phần đất này để cất nhà ở. Ông bà cất nhà ở trên đất từ năm 1985, quản lý, sử dụng liên tục từ đó cho đến nay. Sau đó, do không hiểu biết pháp luật nên không đăng ký kê khai để được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến thời điểm anh M khởi kiện thì ông bà mới biết được là phần đất ông bà đang quản lý, sử dụng để cất nhà ở đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phía anh M.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu di dời tài sản trả đất cho phía nguyên đơn thì ông bà không đồng ý. Đồng thời, ông bà có yêu cầu phản tố là yêu cầu điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ anh M sang cho ông B, bà A và yêu cầu anh M có nghĩa vụ mở lối đi có diện tích 11,9m² (phần số 3), đất thuộc thửa 896, tờ bản đồ số 11, ông bà đồng ý tính giá trị thành tiền phần lối đi trả lại cho phía nguyên đơn.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn cũng không có ý kiến gì về phần di dời tài sản trên đất.

Ông bà đồng ý kết quả đo đạc thực tế ngày 17/5/2019 và kết quả định giá tài sản ngày 12/7/2019, ngày 21/8/2020 của Hội đồng định giá.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2020/DS-ST ngày 03/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Minh M về việc yêu cầu bị đơn Nguyễn Văn B, Đoàn Thị A có nghĩa vụ di dời tài sản trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 205m² (phần 5), thuộc một phần thửa 895, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Văn B, Đoàn Thị A.

Ông Nguyễn Văn B, bà Đoàn Thị A được tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 205m² (phần 5), thuộc một phần thửa 895, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (Đính kèm họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 17/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Bến Tre).

3. Chấp nhận yêu cầu mở lối đi của ông Nguyễn Văn B, bà Đoàn Thị A. Buộc anh Đặng Minh M có nghĩa vụ mở lối đi ra đường công cộng cho ông Nguyễn Văn B, bà Đoàn Thị A. Lối đi ra đường công cộng có diện tích 11,9m² thuộc một phần thửa 896, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (phần 3 họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 17/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T).

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Đặng Minh M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/10/2017 sang cho ông Nguyễn Văn B, bà Đoàn Thị A đối với phần đất có diện tích 205m² (phần số 5), thuộc một phần thửa 895, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Văn B, bà Đoàn Thị A có quyền liên hệ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn B, bà Đoàn Thị A có nghĩa vụ đền bù giá trị thành tiền phần đất ông B, bà A yêu cầu mở lối đi số tiền là 11,9m² x 600.000/m² = 7.140.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/9/2020, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện T có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 08/QĐKNPT-VKS-DS đối với Bản án số 58/DS-ST ngày 03/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 16/9/2020, nguyên đơn anh Đặng Minh M có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 58/2020/DS-ST ngày 03/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả phần đất tranh chấp có diện tích 205m² thuộc một phần thửa 895, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã A, huyện T; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của anh Đặng Minh M – Bà Đặng Thị V trình bày:

Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, buộc phía bị đơn di dời tài sản trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 205m² thuộc một phần thửa 895, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã A, huyện T.

Bị đơn trình bày:

Bị đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, buộc bị đơn giao trả cho nguyên đơn diện tích 205m² thuộc một phần thửa 895, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã A, huyện T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xét kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát huyện T, kháng cáo của nguyên đơn anh Đặng Minh M và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các bên đương sự thống nhất phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 205m² thuộc một phần thửa đất số 895, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã A, huyện T có nguồn gốc của ông Đặng Văn N (là ông nội của nguyên đơn).

[2] Về quá trình quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp:

[2.1] Theo nguyên đơn trình bày sau khi Nhà nước có chính sách trả đất về chủ cũ thì ông N đăng ký kê khai phần đất tranh chấp và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 06/6/1997, trong đó có thửa đất đang tranh chấp. Trước đây, ông N cho ông B, bà A ở nhờ nuôi vịt, đến khoảng năm

2003, ông B, bà A cất nhà ở trên đất đến nay. Năm 2006, ông N có yêu cầu ông B, bà A trả lại đất để sử dụng nhưng phía ông B, bà A hứa hẹn nhưng không trả. Nguyên đơn nhằm lẫn thửa đất tranh chấp là thửa 81, tờ bản đồ số 9, nhưng tại phiên tòa, nguyên đơn xác định thửa đất tranh chấp thuộc thửa cũ là thửa 78, 80, tờ bản đồ số 9 (thửa mới là thửa 895, tờ bản đồ số 11). Còn phía bị đơn trình bày phần đất tranh chấp là do tập đoàn cấp cho ông Nguyễn Văn Đ là cha của ông Nguyễn Văn B từ năm 1983, sau đó, ông Đ cho vợ chồng ông B cất nhà ở trên đất từ năm 1985 đến nay. Do không hiểu biết pháp luật nên không đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp.

[2.2] Xét thấy, theo lời trình bày của các nhân chứng, trong đó có ông Nguyễn Văn L thì phần đất tranh chấp nằm trong diện tích đất lúa 3ha mà cha ông là ông Nguyễn Văn X đã bán cho ông N vào khoảng năm 1960, sau đó toàn bộ phần đất này được đưa vào tập đoàn. Sau khi Nhà nước có chủ trương trả đất về chủ cũ thì ngày 7/8/1996, ông N có đơn xin đăng ký kê khai thửa 78, 80, tờ bản đồ số 9, loại đất T+CLN và nguồn gốc là đất cấp. Theo trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa 78, 80, tờ bản đồ số 9 được đo đạc thành thửa 895, tờ bản đồ số 11. Ngày 06/6/1997, hộ ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, đến ngày 01/5/2003, Ủy ban nhân dân huyện T có cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, lý do ép nhựa nên không chỉnh biên động trang 4. Năm 2016, gia đình ông N thỏa thuận chuyển từ cấp cho hộ sang cá nhân ông N, sau đó ông N tặng cho thửa 895, 896 cho anh M và anh M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/10/2017. Như vậy, trong suốt quá trình quản lý, sử dụng một phần thửa 895, bị đơn không thực hiện thủ tục đăng ký, kê khai thửa đất tranh chấp và cũng không thực hiện việc khiếu nại đối với ông N mặc dù chính quyền địa phương có thực hiện thủ tục công khai về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N theo quy định. Bị đơn cho rằng do ông N không cho đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bị đơn không khiếu nại hay tranh chấp gì đối với ông N, chứng tỏ bị đơn cũng đã thừa nhận phần đất tranh chấp là của ông N. Vì vậy, có căn cứ để xác định phần đất tranh chấp là của gia đình nguyên đơn.

[2.3] Theo giấy xác nhận của ông Nguyễn Văn L ngày 31/8/2018 thì khi ông X bán cho ông N phần đất lúa có diện tích 3ha thì trên đất đã có cái nền là phần đất hiện nay đang tranh chấp, còn thời gian nào ông N cho bị đơn ở thì ông không biết. Tuy nhiên, tại biên bản xác minh ngày 11/6/2019, ông L lại trình bày năm 1985 ông Đ cho ông B, bà A cất nhà ở xuyên suốt từ đó đến nay. Như vậy, lời khai của ông L là không thống nhất nên không có căn cứ để xác định thời điểm bị đơn cất nhà ở trên đất tranh chấp. Ngoài ra, lời khai của những người làm chứng ông Văn Lộc Q, ông Nguyễn Văn M mặc dù là thành viên trong tập đoàn trước đây nhưng đều là người thân thích của bị đơn (ông Nguyễn Văn M là anh ruột của ông B, ông Q là bà con bạn dì ruột của ông B) nên việc làm chứng là không khách quan, vì vậy không thể lấy làm căn cứ để xem xét. Ngoài ra, theo biên bản lấy lời khai ngày 25/3/2019 đối với bà A và căn cứ biên bản xác minh ngày 29/12/2020 thì phần đất mà ông Nguyễn Văn Đôi được Nhà nước khoán theo bình quân nhân khẩu là phần đất khác, không nằm ở vị trí phần đất tranh chấp và ông Đ cũng đã thực hiện việc đăng ký kê khai đối với phần đất mà ông được khoán này. Ngoài lời khai của các nhân chứng thì bị đơn không có chứng cứ gì khác để chứng minh.

[2.4] Bị đơn cho rằng bị đơn đã cất nhà sinh sống ổn định, liên tục từ năm 1985 đến nay, tuy nhiên căn cứ vào biên bản hòa giải ngày 17/9/2006 của tổ hòa giải cơ sở ấp 2 thì bà Đoàn Thị A là vợ ông B có ý kiến xin ông N cho ở một thời gian để vợ chồng bà kiếm chỗ khác trả lại phần đất này cho ông N nhưng cuối cùng các bên chưa thống nhất thời gian trả đất. Như vậy, chứng tỏ khi ông N còn sống thì ông N đã có ý kiến về việc bị đơn ở trên đất, nên việc bị đơn cho rằng đã cất nhà sinh sống ổn định, liên tục là không có căn cứ. Ngoài ra, bị đơn cho rằng đã cất nhà ở trên đất tranh chấp từ năm 1985 đến nay và các cây dừa do bị đơn trồng cũng từ thời điểm bị đơn ở trên đất, tuy nhiên căn cứ biên bản thu thập chứng cứ ngày 04/3/2021 thì cây dừa lớn nhất cũng chỉ có độ tuổi khoảng dưới 22 năm, do vậy lời trình bày của bị đơn là không có căn cứ.

[3] Năm 1995, ông B, bà A đã đăng ký kê khai các thửa 263, 264, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã A và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo bị đơn trình bày thì các thửa đất này hiện bị đơn đã thực cho ông Văn Lộc Q và ông Văn Lộc T (là con của ông Q). Xét thấy, theo biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã A và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện T ngày 29/12/2020 thì các thửa đất này hiện nay bị đơn vẫn còn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phía nguyên đơn có nhu cầu sử dụng đất nên đồng ý hỗ trợ cho bị đơn số tiền 15.000.000 đồng để bị đơn chuộc lại phần đất có diện tích 1.041,7m² (thuộc thửa 264, tờ bản đồ số 5) mà bị đơn thực cho ông T 03 chỉ vàng. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn để tạo điều kiện cho bị đơn chuộc lại đất nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Trong quá trình quản lý, sử dụng, ông B, bà A đã có công sức bồi đắp lên nền. Tuy nhiên, cũng xem xét gia đình ông B, bà A đã canh tác, sử dụng đất của nguyên đơn để hưởng hoa lợi, lợi tức trong thời gian dài mà không phải đền bù nên Hội đồng xét xử căn cứ biên bản định giá ngày 12/7/2019 và biên bản thu thập chứng cứ ngày 04/3/2021 buộc nguyên đơn phải bồi hoàn công sức bồi đắp lên nền cho bị đơn với số tiền là 11.232.000 đồng (140,4m³ x 80.000 đồng).

[5] Căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 12/7/2019, trên đất có các cây trồng như sau: 04 cây chùm ruột (02 cây lớn, 02 cây nhỏ); 07 cây tra; 01 cây me; 01 cây mận; 07 cây dừa (05 cây lớn, 02 cây nhỏ); 01 cây mai; 01 cây sơ ri; 01 cây keo.

Đối với các cây trồng không di dời được thì buộc nguyên đơn có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cây trồng cho bị đơn, cụ thể: 04 cây chùm ruột giá: 260.000 đồng; 01 cây me giá: 100.000 đồng; 01 cây mận giá: 150.000 đồng; 07 cây dừa giá: 5.120.000 đồng; 01 cây sơ ri: 150.000 đồng; tổng giá trị các cây trồng là: 5.780.000 đồng.

Các cây trồng còn lại buộc bị đơn đốn chặt hoặc di dời, vì vậy nguyên đơn có nghĩa vụ trả chi phí cho bị đơn, cụ thể chi phí đốn chặt 07 cây tra là 30.000 đồng/cây (210.000 đồng); 01 cây keo là 30.000 đồng; công di dời 01 cây mai: 30.000 đồng/cây; tổng chi phí đốn chặt, di dời cây trồng là: 270.000 đồng.

[6] Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc nguyên đơn phải tạo lối đi trên thửa đất khác cho bị đơn trong khi đó có căn cứ để xác định phần đất tranh chấp là của nguyên đơn và bị đơn vẫn còn phần đất khác để sinh sống là làm ảnh hưởng đến

quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện T là có căn cứ để chấp nhận một phần và kháng cáo của anh M là có cơ sở chấp nhận.

[7] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh Đặng Minh M, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 58/2020/DS-ST ngày 03/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận, nên anh Đặng Minh M không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

- Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Chấp nhận kháng cáo của anh Đặng Minh M.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 58/2020/DS-ST ngày 03/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

Căn cứ các Điều 26, 35, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 197, 199, 254 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đặng Minh M.

Buộc ông Nguyễn Văn B, bà Đoàn Thị A phải tháo dỡ, di dời nhà, công trình kiến trúc, 05 hồ xi măng, 03 cái mái nước; đốn chặt 07 cây tra, 01 cây keo; di dời 01 cây mai trên phần đất tranh chấp có diện tích 205m² (phần 5), thuộc một phần thửa 895, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Anh Đặng Minh M được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 205m² (phần 5), thuộc một phần thửa 895, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre do anh Đặng Minh M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 13/10/2017.

(Đính kèm họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 17/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Bến Tre).

Ông Nguyễn Văn B, bà Đoàn Thị A được lưu cư trong thời hạn 06 (sáu) tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đặng Minh M về việc hỗ trợ bị đơn số tiền 15.000.000 đồng để bị đơn chuộc lại thửa đất 264, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Anh Đặng Minh M có nghĩa vụ bồi hoàn công sức bồi đắp cho ông Nguyễn Văn B, bà Đoàn Thị A số tiền là 11.232.000 đồng và chi phí bồi hoàn giá trị cây trồng, chi phí đốn chặt, di dời cây trồng số tiền là 6.050.000 đồng; tổng số tiền là 17.282.000 đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Văn B, Đoàn Thị A về việc yêu cầu nguyên đơn mở lối đi ra đường công cộng có diện tích 11,9m² thuộc một phần thửa 896, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Đặng Minh M đối với một phần thửa 895, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

5. Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng trong vụ án:

- Chi phí tố tụng trong giai đoạn sơ thẩm: nguyên đơn đã nộp xong số tiền 4.700.000 đồng. Vì vậy, ông Nguyễn Văn B, bà Đoàn Thị A có nghĩa vụ liên đới hoàn lại số tiền 4.700.000 đồng cho anh Đặng Minh M.

- Chi phí tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm là 3.000.000 đồng, nguyên đơn tự nguyện chịu và đã nộp xong.

6. Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

+ Anh Đặng Minh M phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần bồi hoàn công sức bồi đắp, giá trị cây trồng, chi phí đốn chặt, di dời cây trồng cho bị đơn số tiền là 864.100 đồng (làm tròn là 864.000 đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.400.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0022167 ngày 09/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre. Hoàn lại cho anh Đặng Minh M số tiền còn lại là 1.536.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Văn B, bà Đoàn Thị A phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006575 ngày 16/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:*

+ Hoàn trả cho anh Đặng Minh M số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 002721 ngày 16/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

+ Ông Nguyễn Văn B, bà Đoàn Thị A phải liên đới chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện T (1b);
- Chi cục THADS huyện T (1b);
- Phòng KTNV và THA; VP (3b);
- Các đương sự (3b);
- Lưu hồ sơ (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Phận